

TCVN

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 7221: 2002

**YÊU CẦU CHUNG VỀ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
CÁC TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG**

*General environmental requirements for central industrial
wastewater treatment plants*

HÀ NỘI – 2002

Lời nói đầu

TCVN 7221: 2002 do Ban kĩ thuật Tiêu chuẩn TCVN / TC 147 "Chất lượng nước" biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đề nghị, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung

General environmental requirements for central industrial wastewater treatment plants

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này quy định các yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung (sau đây viết là trạm xử lý).

Tiêu chuẩn này chỉ áp dụng cho các trạm xử lý nước thải công nghiệp tập trung, nhằm kiểm soát từ đầu các khía cạnh môi trường liên quan trong khi xây dựng, vận hành, giám sát môi trường để phòng ngừa, giảm thiểu các tác động bất lợi từ hoạt động của trạm xử lý đến môi trường và sức khỏe cộng đồng.

2 Tiêu chuẩn viện dẫn

Tiêu chuẩn này áp dụng cùng với các tiêu chuẩn sau

TCVN 5939: 1995 Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

TCVN 5940: 1995 Chất lượng không khí - Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất hữu cơ.

TCVN 5945: 1995 Nước thải công nghiệp - Tiêu chuẩn thải.

TCVN 5949: 1998 Âm học - Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư. Mức ồn tối đa cho phép.

TCVN 6706: 2000 Chất thải nguy hại - Phân loại.

TCVN 6773: 2000 Chất lượng nước - Chất lượng nước dùng cho thủy lợi.

TCVN 6774: 2000 Chất lượng nước - Chất lượng nước ngọt bảo vệ đời sống thủy sinh.

TCVN 7221: 2002

TCVN 6962: 2001 Rung và chấn động - Rung do hoạt động sản xuất công nghiệp và xây dựng - Mức rung tối đa cho phép đối với môi trường khu công cộng và dân cư.

TCVN 6980: 2001 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào vực nước sông dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

TCVN 6981: 2001 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào vực nước hồ dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.

TCVN 6982: 2001 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào vực nước sông dùng cho mục đích thể thao và giải trí dưới nước.

TCVN 6983: 2001 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào vực nước hồ dùng cho mục đích thể thao giải trí dưới nước.

TCVN 6984: 2001 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào vực nước sông dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh.

TCVN 6985: 2001 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào vực nước hồ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh.

TCVN 6986: 2001 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào vùng nước biển ven bờ dùng cho mục đích bảo vệ thủy sinh.

TCVN 6987: 2001 Chất lượng nước - Tiêu chuẩn nước thải công nghiệp thải vào vực nước biển ven bờ dùng cho mục đích thể thao và giải trí dưới nước.

3 Thuật ngữ, định nghĩa

Trong tiêu chuẩn này các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.1 Trạm xử lý nước thải công nghiệp (Industrial wastewater treatment plant)

Nơi bố trí các công trình và thiết bị để xử lý nước thải công nghiệp, loại nước ra khỏi bùn và lưu giữ bùn đã được xử lý từ nước thải đó.

Chú thích - Trạm xử lý nói trong tiêu chuẩn này không bao gồm các trạm xử lý nước thải của riêng các cơ sở sản xuất, dịch vụ.

3.2 Nước thải công nghiệp (Industrial wastewater)

Nước thải từ các quá trình gia công, chế biến và sản xuất công nghiệp.

3.3 Nước thải thô (Raw wastewater)

Nước thải công nghiệp chưa được xử lý hoặc đã được xử lý sơ bộ phù hợp theo yêu cầu chất lượng do chủ quản lý vận hành trạm xử lý qui định, hoặc là nước thải công nghiệp đã qua xử lý có chất lượng tương đương mức trong cột C, bảng 1 của TCVN 5945:1995.

3.4 Bùn (Sludge)

Chất rắn được lắng hoặc tách ra từ nước thải do quá trình xử lý.

3.5 Nước tràn (Run-off water)

Nước phát sinh do quá trình hoạt động của trạm xử lý chảy qua mặt bằng của trạm xử lý.

3.6 Mùi khó chịu (Objectionable odour)

Hỗn hợp khí sinh ra từ trạm xử lý do quá trình xử lý nước thải, có mùi khó chịu.

3.7 Khoảng cách an toàn về vệ sinh/Vùng đệm (Hygienical safety distance/Buffer zone)

Khoảng cách từ trạm xử lý đến khu công cộng-dân cư. Trong phạm vi này tạo thành vùng đất bao quanh trạm xử lý với mục đích ngăn cách, giảm thiểu tác động của trạm xử lý đến môi trường và khu dân cư xung quanh.

3.8 Hệ thống thu gom nước tràn (Run-off water collecting system)

Hệ thống các công trình bao gồm đường ống dẫn, mương dẫn, hố ga,v.v. thu gom nước tràn về hố tập trung hoặc dẫn tới bể chứa nước thải của trạm xử lý nhằm ngăn ngừa nước tràn từ các hạng mục công trình của trạm xâm nhập vào các vùng nước mặt hay khu vực khác xung quanh trạm xử lý.

3.9 Giấy phép vận hành (Operational licence)

Giấy phép do cơ quan thẩm quyền về môi trường cấp cho tổ chức, pháp nhân được xây dựng quản lý, vận hành, khai thác trạm xử lý.

3.10 Chủ trạm xử lý (Owner of wastewater treatment plant)

Tổ chức/pháp nhân đầu tư xây dựng trạm xử lý và đứng tên trong giấy phép vận hành trạm xử lý.

3.11 Chủ quản lý- vận hành (Operator of wastewater treatment plant)

Người chịu trách nhiệm trước chủ trạm xử lý về quản lý, tổ chức và thực hiện mọi hoạt động của trạm xử lý.

3.12 Tổ chức chuyên môn (Qualified organization)

Tổ chức có tư cách pháp nhân hành nghề kiểm tra, giám sát, kiểm định, lấy mẫu, phân tích các hạng mục và các chỉ tiêu liên quan đến các hạng mục của trạm xử lý.

4 Các yêu cầu đối với quá trình xây dựng trạm xử lý

4.1 Địa điểm trạm xử lý

Địa điểm để xây dựng trạm xử lý nước thải phải phù hợp với qui hoạch sử dụng đất và xây dựng của khu vực và phù hợp với dự án qui hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nơi đặt trạm xử lý phải ở cuối hướng gió chính so với khu dân cư, không bị ngập lụt về mùa lũ, không làm hư hại cảnh quan môi trường xung quanh.

Vị trí trạm xử lý và vị trí cống xả nước thải đã xử lý phải được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền trung ương và chính quyền địa phương.

4.2 Khoảng cách an toàn về vệ sinh/Vùng đệm

Tùy theo công suất của trạm xử lý, phải có khoảng cách an toàn về vệ sinh/vùng đệm giữa trạm xử lý và khu công cộng - dân cư hoặc các cơ sở chế biến thực phẩm như qui định ở bảng 1. Các khoảng cách này được tính từ hàng rào bao quanh trạm xử lý.

Bảng 1 - Khoảng cách an toàn về vệ sinh - môi trường giữa trạm xử lý và khu vực công cộng- dân cư

Công suất trạm xử lý nước thải, m ³ /ngày đêm	Khoảng cách an toàn về vệ sinh, m
Đến 5 000	200
Trên 5 000 đến 30 000	400
Trên 30 000	500

4.3 Cảnh quan và môi trường xung quanh

Công trình trạm xử lý phải hài hoà với cảnh quan môi trường bao quanh, trong khoảng cách an toàn về vệ sinh phải có vành đai cây xanh, hàng rào hoặc các giải pháp bao che khác và có chiều cao ít nhất là 1,2 m.

5 Yêu cầu về môi trường

5.1 Yêu cầu về chất lượng của nước thải thô

Thành phần chất lượng của nước thải thô dẫn vào trạm xử lý để xử lý phải theo đúng yêu cầu qui định của chủ vận hành. Ngoài ra, nước thải thô không được:

- Chứa các chất có thể gây ra nguy cơ cháy và nổ trong trạm xử lý;
- Chứa các chất có thể gây ra ăn mòn hoặc gây hư hại cho kết cấu của trạm xử lý, trong mọi trường hợp giá trị pH của nước thải thô không được thấp hơn 5, trừ phi chủ vận hành trạm xử lý có qui định khác;
- Có lượng chất rắn lơ lửng quá nhiều có thể gây ra tắc nghẽn dòng chảy trong trạm xử lý;
- Có các chất có thể gây ảnh hưởng/cản trở đến tính năng hoạt động của trạm xử lý;
- Có nhiệt độ quá nóng gây ức chế hoạt tính sinh học của trạm và gây ra sự cản trở các tính năng xử lý của trạm xử lý, trong mọi trường hợp nhiệt độ của nước thải thô không được vượt quá 40 °C.
- Chứa thành phần có đặc tính lây nhiễm, truyền dịch bệnh hoặc chất thải phóng xạ, các loại tồn dư của thuốc bảo vệ thực vật và có chứa hàm lượng PCB cao hơn 50 mg/lít.

5.2 Yêu cầu về chất lượng nước thải đã xử lý

5.2.1 Phương pháp xử lý của trạm xử lý phải có khả năng xử lý nước thải công nghiệp thoả mãn yêu cầu quy định trong cột A hoặc cột B, bảng 1 của TCVN 5945:1995.

5.2.2 Nếu nước thải đã qua xử lý muốn tái sử dụng cho mục đích tưới tiêu hoặc nuôi thủy sản thì chất lượng nước đã xử lý cần phải phù hợp với các mức tương ứng qui định trong TCVN 6773: 2000 và TCVN 6774: 2000.

5.2.3 Nếu nơi tiếp nhận nước thải đã qua xử lý là các thủy vực có các mục đích sử dụng như vui chơi giải trí, nuôi trồng thủy- hải sản, bảo tồn sinh thái, cấp nước sinh hoạt...thì chất lượng nước đã xử lý phải theo qui định của các tiêu chuẩn tương ứng như:TCVN 6980: 2001, TCVN 6981: 2001, TCVN 6982: 2001, TCVN 6983: 2001, TCVN 6984: 2001, TCVN 6985: 2001, TCVN 6986: 2001 và TCVN 6987: 2001.

5.3 Yêu cầu đối với điểm xả nước thải đã xử lý

Nước thải đã qua xử lý được thải ra môi trường phải đúng nơi (ví dụ:hệ thống mương, hệ thống cống, v.v) hoặc thủy vực tiếp nhận đã được qui định trong giấy phép hoạt động của trạm xử lý. Cơ quan có thẩm quyền về môi trường qui định chi tiết cho từng trạm xử lý cụ thể về lưu lượng thải cho phép, thải lượng, giới hạn phạm vi vùng hoà trộn (nếu thấy cần), và các yêu cầu quan trắc chất lượng nước vùng thủy vực tiếp nhận nước thải từ trạm xử lý. Nếu thủy vực tiếp nhận là sông thì vị trí để xả nước thải phải ở dưới điểm lấy nước cấp (nếu có).

5.4 Yêu cầu đối với bùn và chất thải rắn của trạm xử lý

5.4.1 Bùn thải không nguy hại

Bùn thu được từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp sau khi được xử lý thích hợp theo tính chất và yêu cầu của từng loại, được tái sử dụng cho các mục đích khác nhau hoặc thải bỏ cuối cùng đều phải theo cách thức không nguy hại cho môi trường và phù hợp với các qui định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

5.4.2 Bùn thải thuộc danh mục chất thải nguy hại

Nếu bùn thải thuộc danh mục chất thải nguy hại theo phân loại của TCVN 6706: 2000 thì phải được quản lý theo Quy chế quản lý chất thải nguy hại hiện hành.

5.4.3 Các loại chất thải rắn không nguy hại

Các loại chất thải rắn thông thường khác, được thu gom và thải bỏ như qui định đối với chất thải rắn không nguy hại.

5.5 Yêu cầu đối với mùi khó chịu

Chủ vận hành trạm xử lý nước thải phải có các biện pháp quản lý và biện pháp kỹ thuật (hoá học, vật lý...) phù hợp để hạn chế mùi khó chịu của các hợp chất có mùi, sao cho chỉ ở mức "chưa phát hiện được bằng khứu giác" của cộng đồng dân cư chung quanh trạm xử lý. Các thông số vận hành của trạm xử lý như: giới hạn pH, nhiệt độ, lượng bùn trong hệ thống các bể, hàm lượng dầu, mỡ và chất béo trong nước thải thô có liên quan nhiều đến sự tạo thành các hợp chất có mùi khó chịu thì phải được kiểm soát theo đúng yêu cầu qui định của nhà chế tạo công nghệ xử lý nước thải công nghiệp.

Đối với một số hợp chất đặc trưng trong không khí của khu vực trạm xử lý không được vượt quá nồng độ ngưỡng nêu trong phụ lục A.

5.6 Yêu cầu đối với ô nhiễm tiếng ồn

Trong quá trình hoạt động, trạm xử lý phải tuân thủ theo TCVN 5949:1998.

5.7 Yêu cầu đối với ô nhiễm rung

Trong quá hoạt động, trạm xử lý phải tuân thủ theo TCVN 6962: 2002.

5.8 Yêu cầu đối với ô nhiễm không khí

Trong quá hoạt động, trạm xử lý phải tuân thủ theo TCVN 5939: 1995 và TCVN 5940: 1995.

6 Yêu cầu đối với quản lý vận hành

6.1 Yêu cầu đối với nhân sự

Chủ quản lý-vận hành phải có chứng chỉ chuyên môn trong lĩnh vực xử lý nước thải hoặc chuyên ngành có các yêu cầu kiến thức tương tự do tổ chức chuyên môn được công nhận cấp.

Công nhân vận hành trạm xử lý nước thải phải có những kiến thức nhất định về nước thải và xử lý nước. Công nhân vận hành phải được đào tạo về qui trình vận hành các công đoạn xử lý nước thải, các nguyên tắc và kiến thức về vệ sinh- an toàn lao động, an toàn hoá chất, an toàn điện, an toàn nổ và phòng cháy chữa cháy, được huấn luyện về các biện pháp phòng ngừa và khắc phục sự cố khi có các tình huống khẩn cấp xảy ra, v.v.

6.2 Ghi và lưu giữ số liệu về vận hành trạm xử lý

Ngoài việc ghi và lưu giữ các số liệu kỹ thuật của trạm xử lý, trong quá trình trạm xử lý hoạt động các số liệu có liên quan đến an toàn và môi trường cũng phải được ghi và lưu giữ theo qui định. Các số liệu này được trình bày và lưu giữ theo dạng báo cáo "số liệu vận hành hàng ngày", "số liệu vận hành hàng tuần", "số liệu vận hành hàng tháng", "số liệu vận hành hàng năm" và "số liệu của phòng thí nghiệm".

6.3 Phương án và biện pháp xử lý tình huống khẩn cấp

Chủ quản lý- vận hành trạm xử lý phải có phương án đã được phê duyệt về ứng phó với tình huống khẩn cấp xảy ra trong trạm cùng với các biện pháp cũng như các phương tiện kỹ thuật, vật chất cần thiết, kể cả các phương tiện bảo hộ lao động. Trong phương án đối phó với tình huống khẩn cấp cần lưu ý đến các thảm họa tự nhiên đặc trưng cho thời tiết, khí hậu của khu vực như lụt, bão, lốc xoáy, động đất,v.v.

6.4 Phòng thí nghiệm phân tích

Trong trạm xử lý nước thải phải có phòng thí nghiệm để đánh giá chất lượng nước và kiểm soát hiệu suất làm việc của các công đoạn xử lý. Đối với các trạm xử lý có công suất dưới 1500 m³/ngày đêm thì mẫu nước có thể được phân tích tại các phòng thí nghiệm của tổ chức chuyên môn. Kết quả phân tích của phòng thí nghiệm này phải được lưu giữ và báo cáo như yêu cầu ở 6.2.

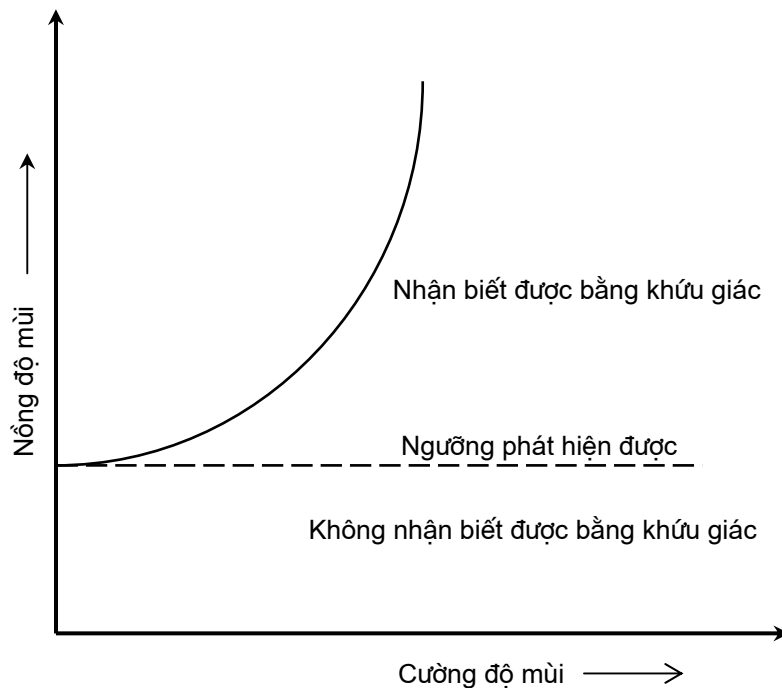
Việc lấy mẫu và phân tích thành phần nước thải thô, nước thải đã được xử lý ,v.v được tiến hành theo các tiêu chuẩn Việt Nam hiện hành về Chất lượng nước.

Phụ lục A

(tham khảo)

Giới thiệu về ngưỡng nồng độ của một số hợp chất có mùi khó chịu

Một trong các phương pháp xác định nồng độ của các hợp chất có mùi là lập được ngưỡng nồng độ thấp nhất mà tại đó khứu giác (mũi) của con người có thể cảm nhận mùi (ngửi thấy mùi). Việc xác định ra ngưỡng nồng độ mùi của một hợp chất được thực hiện bằng nhóm chuyên gia cảm quan để tìm ra "hoà loãng đến khi nào thì mùi không còn phát hiện được". Bảng A.1 cho biết một số hợp chất với ngưỡng phát hiện được mùi của chúng trong không khí, nếu nồng độ của các hợp chất trong không khí dưới ngưỡng thì không còn ngửi thấy (xem hình A.1)

**Hình A.1 - Mối liên hệ giữa nồng độ mùi - cường độ mùi**

**Bảng A.1 - Nồng độ ngưỡng của một số hợp chất đặc trưng trong không khí
khu vực trạm xử lý nước thải**

Hợp chất	Đặc tính mùi	Nồng độ ngưỡng, ppm	Khối lượng phân tử
Amonia	Hăng hắc	0,037	17,03
Dimethyl sunfua	Rau thối rữa	0,001	62,13
Hydro sunfua	Trứng thối	0,0005	34,1
Triethylamin	Tanh cá	0,08	101,19
Acetaldehyt	Nấm mốc, quả thối	0,004	44,05
Allyl mercaptan	Mùi tỏi	0,000 05	74,15
Amyl mercaptan	Rất khó chịu	0,000 03	104,22
Benzyl mercaptan	Rất khó chịu	0,000 19	124,21
Chlorin	Ngọt ngọt	0,01	70,91
Chlorophenol	Mùi đặc trưng của bệnh viện	0,000 18	128,55
Dibutylamin	Tanh cá	0,016	129,25
Diisopropylamin	Tanh cá	0,0035	101,19
Sulfur dioxit	Nấm mốc	0,009	64,07

Công thức chuyển đổi nồng độ thành phần chất khí giữa "ppm" và "mg/m³":

$$mg / m^3 = \frac{PTL \times ppm}{24,04}$$

trong đó

PTL là phân tử lượng của hợp chất;

24,04 là số Avogadro ở 20 °C.